

Đánh giá hệ thống ngân hàng Việt Nam qua một số chỉ số lành mạnh tài chính

TS. Nguyễn Thị Minh Huệ^{*(1)}

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân,
207 Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 15 tháng 1 năm 2012

Tóm tắt. Sự lành mạnh và hiệu quả của hệ thống ngân hàng đang là vấn đề quan tâm của nhiều quốc gia. Chương trình Đánh giá Khu vực Tài chính (Financial Sector Assessment Program) của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế được xây dựng nhằm hỗ trợ tất cả các quốc gia trong việc duy trì sự ổn định và phát triển của hệ thống tài chính. Theo đó, các chỉ số lành mạnh tài chính (Financial Soundness Indicators - FSIs) đối với khu vực ngân hàng là một trong những nội dung được xây dựng làm căn cứ đánh giá sự lành mạnh và hiệu quả của hệ thống ngân hàng. Dựa trên kết quả tính toán một số chỉ số lành mạnh tài chính của 34 trong số 42 ngân hàng thương mại Việt Nam, nhóm tác giả bước đầu nêu ra một số gợi ý chính sách nhằm tăng cường sự lành mạnh và ổn định của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Từ khóa: Chỉ số lành mạnh tài chính (FSIs), Chương trình Đánh giá Khu vực Tài chính (FSAP).

1. Nội dung đánh giá hệ thống ngân hàng với các chỉ số lành mạnh tài chính

Việc xây dựng một hệ thống chuẩn mực quốc tế trong đánh giá hệ thống tài chính nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng đang là một trong những ưu tiên trong hàng loạt cải cách mà cộng đồng quốc tế quan tâm, đặc biệt là sau các cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu gần đây. Các mục tiêu cụ thể bao gồm tăng cường sự lành mạnh của hệ thống pháp lý; tính minh bạch được nâng cao; các thị trường, tổ chức tài chính và cơ sở hạ tầng được phát triển hiệu quả; các quyết định về đầu tư và cho

vay được thông tin tốt hơn; sự hội nhập thị trường được cải thiện; độ tin cậy trong chính sách và hệ thống kế toán được nâng cao; giảm được các nguy cơ dẫn đến khủng hoảng.

Để đạt được các mục tiêu trên, nhóm nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế đã xây dựng một khung chuẩn mực quốc tế với 12 lĩnh vực cần được đánh giá trong hệ thống tài chính, theo đó đánh giá khu vực ngân hàng được tiến hành trên các nguyên tắc giám sát cơ bản của Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng hiệu quả (BCP).

Các chỉ số lành mạnh tài chính (FSIs) là các chỉ số đánh giá sự lành mạnh và tình trạng tài chính hiện tại của các tổ chức tài chính trong nền kinh tế cũng như các khách hàng cá nhân và tổ chức của họ. FSIs đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá sự ổn định tài chính. FSIs

* ĐT: 84-912346692

E-mail: huenm@neu.edu.vn

⁽¹⁾ Thực hiện cùng nhóm nghiên cứu (Phạm Đức Mạnh, Khúc Thế Anh, Lê Thị Hà, Lê Thị Như Quỳnh, Trịnh Hùng Linh).

bao gồm cả các số liệu đánh giá đối với từng tổ chức tín dụng cụ thể và cả số liệu tổng hợp. Đó là các chỉ số được tính toán và sử dụng phổ biến cho việc giám sát an toàn vĩ mô cũng như đánh giá và phát hiện điểm mạnh, điểm yếu của hệ thống tài chính.

Hệ thống chỉ số FSIs được chia thành hai nhóm cơ bản: nhóm chỉ số FSIs cơ bản được sử dụng thống nhất bởi phần lớn các quốc gia; và nhóm chỉ số FSIs mang tính khuyến khích là các chỉ số tùy thuộc vào từng quốc gia trong việc quyết định tính toán và sử dụng.

Bảng 1. Nhóm các chỉ số FSIs cơ bản

<i>Chỉ số</i>	<i>Lĩnh vực đánh giá</i>	<i>Nội dung đánh giá</i>
Vốn tự có/Tài sản có rủi ro trung bình	Mức độ đảm bảo an toàn vốn	Đo lường, đánh giá mức vốn mở rộng bao gồm các khoản vốn không ổn định như vốn nợ không có đảm bảo, lợi thế từ thuế, các khoản chênh lệch giá trị vốn bất thường
Vốn tự có cấp 1/Tổng tài sản có rủi ro trung bình	Mức độ đảm bảo an toàn vốn	Đo lường, đánh giá mức vốn cốt lõi bao gồm vốn chủ sở hữu, lợi nhuận để lại so với các tài sản rủi ro trung bình
Nợ xấu rỗng trong quỹ dự phòng/Vốn tự có	Mức độ đảm bảo an toàn vốn	Chỉ ra mức quỹ dự phòng có thể cần bổ sung so với vốn tự có
Nợ xấu so với tổng dư nợ	Chất lượng tài sản	Đánh giá chất lượng tín dụng của các khoản vay ngân hàng
Mức phân bổ dư nợ theo khu vực trong tổng dư nợ	Chất lượng tài sản	Đánh giá mức độ tập trung tín dụng theo từng khu vực cụ thể
Lợi nhuận trên tài sản và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	Thu nhập và lợi nhuận	Đánh giá mức độ thu nhập bù đắp những mất mát so với vốn tự có hoặc danh mục cho vay và tài sản
Thu nhập từ lãi/Tổng thu nhập	Thu nhập và lợi nhuận	Chỉ ra tầm quan trọng của khoản thu nhập từ lãi và khả năng bù đắp những mất mát
Chi phí ngoài lãi/Tổng thu nhập	Thu nhập và lợi nhuận	Chỉ ra mức chi phí ngoài lãi cao làm suy giảm lợi nhuận
Tài sản thanh khoản/Tổng tài sản và tài sản thanh khoản/Nguồn vốn ngắn hạn	Tính thanh khoản	Đánh giá khả năng dễ bị tổn thương khi xảy ra sự suy giảm nguồn tài chính từ thị trường và từ tiền gửi ngân hàng
Trạng thái ngoại hối rỗng/Vốn tự có	Nguy cơ đối với rủi ro tỷ giá	Đo lường sự mất cân bằng ngoại tệ

Nguồn: Nguyễn Thị Minh Huệ (2010).

Các chỉ số trên được tính toán dựa trên sự tổng hợp các bảng cân đối kế toán. Sự tính toán này thực hiện chuyển đổi từ các chỉ số mang tính vĩ mô của từng tổ chức thành các chỉ số lành mạnh tài chính mang tính vĩ mô, do đó sự sai lệch hay thiếu thông tin rất dễ xảy ra. Vì vậy, bên cạnh các chỉ số tổng hợp cần cho việc phân tích an toàn vĩ mô và so sánh giữa các quốc gia thì các chỉ số được tính toán cho từng nhóm tổ chức hoặc sự phân tích, giám sát những đặc điểm phân bố của các chỉ số cũng rất cần thiết.

Các chỉ số FSIs vừa được sử dụng để đánh giá sự lành mạnh tài chính hiện tại và trong quá khứ của hệ thống tài chính, vừa được sử dụng để dự đoán về tương lai.

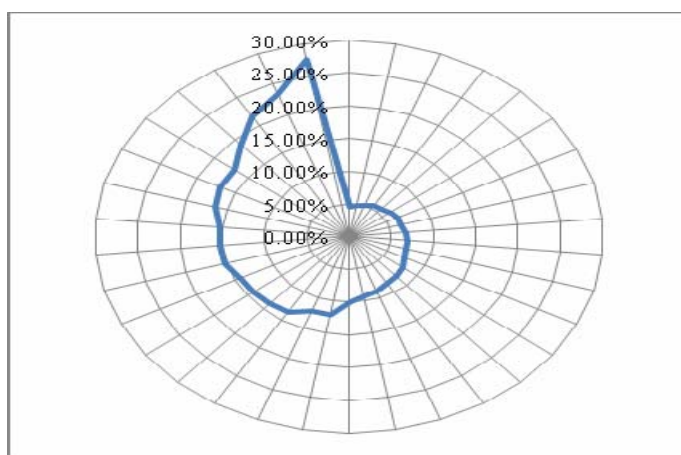
2. Ứng dụng một số chỉ số FSIs trong đánh giá hệ thống ngân hàng Việt Nam

Căn cứ trên hướng dẫn của Chương trình Đánh giá Khu vực Tài chính (FSAP) năm 2007 do Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế nghiên cứu, một số chỉ số lành mạnh tài chính

cơ bản (core FSIs) được tính toán cho 34 ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam năm 2010 kết hợp với những đáp ứng về các quy định cho hoạt động ngân hàng của các NHTM (đây là 34 NHTM công bố các báo cáo tài chính đầy đủ). Nghiên cứu tiến hành phân nhóm 34 ngân hàng trên căn cứ vào quy mô hoạt động thành nhóm Big 4 (gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV), G12 (gồm Big4, ACB, Sacombank, Maritimebank, Military Bank, VPBank, VIBank, Techcombank, Eximbank). Việc thống kê các chỉ số được tiến hành cho từng ngân hàng, nhóm ngân hàng và toàn hệ thống. Kết quả tính toán bước đầu về một số chỉ số FSIs của các ngân hàng thương mại như sau:

2.1. Nhóm các chỉ số đánh giá vốn tự có

Tỷ lệ vốn trên tổng tài sản được tính cho 34 ngân hàng khảo sát. Chỉ số trung bình của nhóm được tính bằng 7,21%. Có 22 ngân hàng có chỉ số trên mức trung bình nhóm, trong đó 9 ngân hàng trong nhóm G12 có chỉ số nhỏ hơn 7,21%. Đáng chú ý là chỉ số của toàn bộ 4 ngân hàng Big4 đều nhỏ hơn mức trung bình nhóm.



Biểu đồ 1. Chỉ số vốn trên tổng tài sản của các ngân hàng thương mại khảo sát.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán.

2.2. Nhóm các chỉ số về chất lượng tài sản

Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ trung bình nhóm có kết quả tính toán bằng 1,60%, nhỏ hơn Indonesia (2,57%) và Philippines (3,56%). Như vậy có thể đánh giá tình hình nợ trong hệ thống

Điều này cho thấy các ngân hàng lớn sử dụng nợ (đòn bẩy tài chính) với tỷ lệ khá cao so với vốn chủ sở hữu, một phần do khả năng thu hút tiền gửi lớn của nhóm ngân hàng này.

Chỉ số này của Indonesia và Philippines lần lượt là 10,66% và 10,23%, cao hơn Việt Nam khoảng 3%.

Ngoài việc thể hiện khả năng hút vốn của các ngân hàng lớn, tỷ lệ vốn trên tổng tài sản còn cho thấy một rủi ro không nhỏ đang tiềm ẩn, đó là tính thanh khoản của các ngân hàng. Vì vốn là “vùng đệm rủi ro” cho ngân hàng, nếu quá nhỏ so với tổng nguồn vốn, các ngân hàng sẽ khó đảm bảo khả năng thanh khoản. Agribank có chỉ số vốn trên tổng tài sản nhỏ nhất (4,64%), tiếp theo là MHB (4,83%) và Vietinbank (5,03%). Các ngân hàng lớn mặc dù có tỷ lệ vốn trên tổng tài sản nhỏ nhưng lại có uy tín, quy mô vốn lớn, do đó hoạt động kinh doanh của họ ổn định hơn và có thể chống đỡ trước những biến động mạnh từ nền kinh tế. Tuy nhiên, với những ngân hàng khác, nếu tỷ lệ này quá nhỏ sẽ là vấn đề đáng ngại và điều đó đã được thể hiện rõ trong thời gian qua.

ngân hàng Việt Nam khả quan hơn một số nước trong khu vực.

Chỉ có 18 ngân hàng công bố số liệu phân loại nợ năm 2010, trong số này có 9 ngân hàng có chỉ số lớn hơn mức trung bình nhóm, chiếm

50% tổng số các ngân hàng. Trong nhóm G12 chỉ có 8 ngân hàng công bố số liệu, và 3 trong số này có chỉ số lớn hơn mức trung bình nhóm. Ngoại trừ Vietinbank, tất cả 3 ngân hàng còn lại trong nhóm Big4 cũng có tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ trên mức trung bình.

Việc đa số các ngân hàng lớn có tỷ lệ nợ xấu trên mức trung bình nhóm cho thấy chất lượng tín dụng không tốt. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân như cho vay vào các lĩnh vực như chứng khoán hay bất động sản, hoặc nghiệp vụ thẩm định hồ sơ người đi vay không tốt. Nợ nhóm 5 chiếm gần 50% tổng nợ xấu phản ánh phần nào hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam thời kỳ khủng hoảng.

Một lý do khác là có thể các ngân hàng chịu áp lực từ việc tăng trưởng tín dụng nên có phần chưa chú trọng khâu thẩm định dự án và xem xét năng lực trả nợ của người đi vay. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, tính đến hết tháng 6/2011, tổng nợ xấu của hệ thống ngân hàng vào khoảng 75.000 tỷ đồng, tăng 50% so với cùng kỳ. Đến cuối tháng 7, tỷ lệ nợ xấu là 3,04% trên tổng dư nợ cho vay; đến hết tháng 8/2011, tỷ lệ này là 3,21% tổng dư nợ.

2.3. Nhóm chỉ số kết quả hoạt động

ROA và ROE

ROA trung bình nhóm được nhóm nghiên cứu tính toán bằng 1,14%, thấp hơn Philippines (1,28%) và Indonesia (1,87%), cho thấy khả năng sinh lời trên tổng tài sản của Việt Nam kém hơn so với một số nước trong khu vực. Có 20 trong 34 ngân hàng có ROA lớn hơn mức trung bình nhóm, trong đó nhóm G12 có 7 ngân hàng. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là trong Big4 chỉ có Vietcombank có chỉ số ROA trên mức trung bình nhóm.

Về chỉ số ROE, với giá trị 15,80%, ROE của Việt Nam cao hơn Philippines (12,50%), mặc dù vẫn thấp hơn Indonesia (17,51%). Xét trong nội bộ hệ thống ngân hàng, có 12 trong 34 ngân hàng có ROE trên mức trung bình nhóm, nhóm G12 có 8 ngân hàng. Ngược lại với ROA, trong nhóm Big4 chỉ có duy nhất Agribank là

ngân hàng có chỉ số ROE thấp hơn mức trung bình nhóm (5,19%).

Điều này là phù hợp với các ngân hàng trong nghiên cứu bởi khi đa số các ngân hàng lớn ở Việt Nam huy động nợ nhiều thì tỷ lệ vốn chủ sở hữu tổng nguồn vốn sẽ càng nhỏ, kéo theo kết quả ROE càng lớn.

Qua đây có thể thấy đa số ngân hàng kinh doanh hiệu quả thuộc về nhóm G12 và Big4. Đồng thời có cả ROA và ROE cao nhất là Saigonbank (5,54% và 29,13%). Bên cạnh đó, Techcombank cũng thể hiện khả năng sinh lời tốt với ROE ở vị trí thứ hai (24,80%).

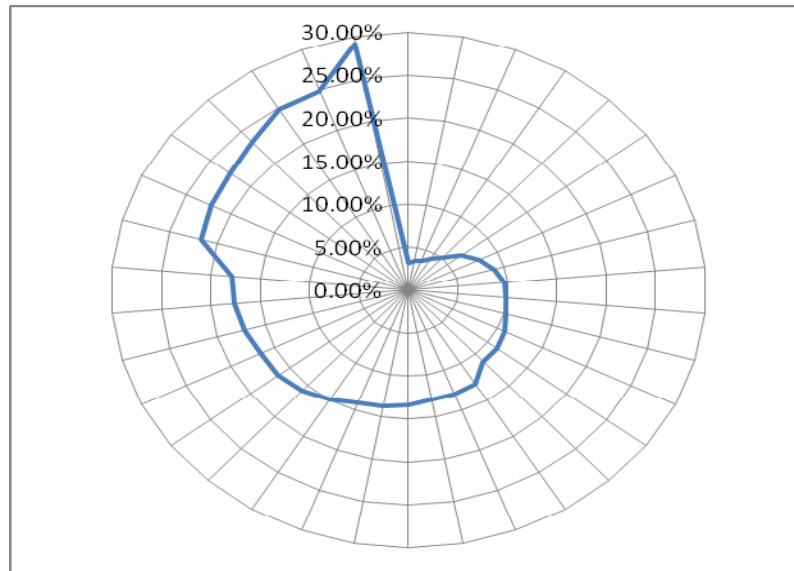
Ngược lại, bên phía các ngân hàng có tỷ lệ sinh lời thấp, kết quả tính toán thu được thấp hơn nhiều so với mức trung bình nhóm. Cụ thể, MHB có ROA thấp nhất là 0,18%, Agribank xếp thứ hai với 0,24%, Ngân hàng Phương Tây thứ ba với 0,52%. Tỷ lệ ROE thấp nhất thuộc về Ngân hàng Phương Tây (3,17%), theo sau là Ngân hàng Gia Định (3,55%) và MHB (3,69%).

Như vậy, có thể thấy sự phân cực rõ nét trong hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng, các ngân hàng nhỏ dường như chưa thể cạnh tranh được với các ngân hàng lớn.

Thu nhập ròng từ lãi so với tổng thu nhập

Kết quả tính toán cho thấy các ngân hàng được khảo sát có tỷ lệ thu nhập ròng từ lãi chiếm 77,32% tổng thu nhập, cao hơn Philippines (61,93%) và Indonesia (60,48%). Trong nhóm 34 ngân hàng khảo sát, có 21 ngân hàng có chỉ số này trên mức trung bình nhóm, 6 ngân hàng trong số này là thuộc nhóm G12. Nhóm Big4 có 2 đại diện là BIDV và Vietinbank trên mức trung bình nhóm.

Kết quả cho thấy, nếu so với Philippines và Indonesia, các NHTM Việt Nam có thu nhập chủ yếu từ lãi, chưa năng động trong việc đa dạng hóa kinh doanh tìm kiếm các nguồn thu nhập khác, điều này cũng phù hợp vì thị trường tài chính của Việt Nam chưa phát triển, nhiều ngân hàng mới thành lập còn non trẻ, chưa có kinh nghiệm tham gia các hoạt động sinh lời khác như hoạt động dịch vụ, mua bán chứng khoán, kinh doanh vàng...



Biểu đồ 2. ROE của các ngân hàng khảo sát.
 Nguồn: Nhóm tác giả tính toán.

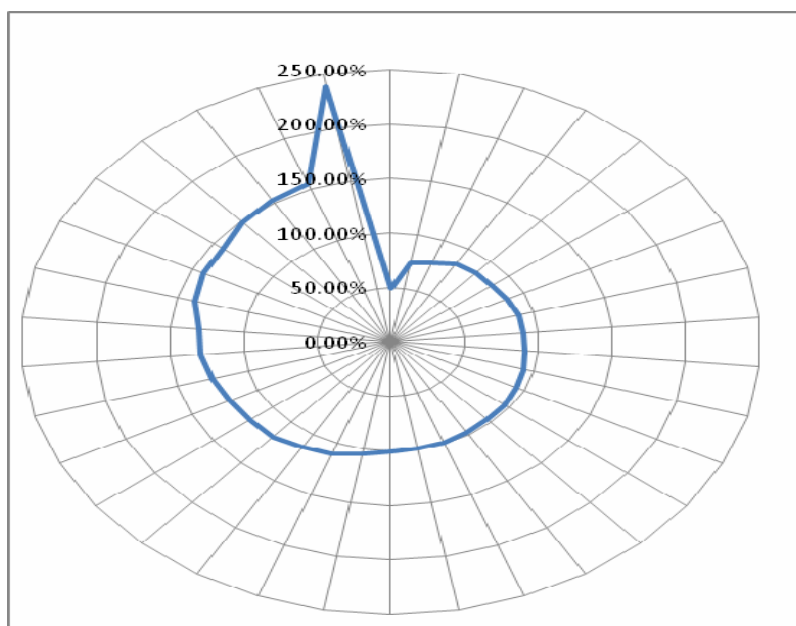
Đặc biệt, một số ngân hàng có chỉ số này lớn hơn 100%, đồng nghĩa với việc lỗ trong các hoạt động khác và phải dùng thu lãi để bù đắp. Ví dụ, Ngân hàng Tín Nghĩa có chỉ số này cao nhất là 107,27%, năm 2010 lỗ 11.0971 triệu đồng từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng, lỗ hoạt động khác là 62.244 triệu đồng. Ngoài ra, còn 2 ngân hàng có chỉ số thu nhập lãi thuần so với tổng thu nhập trên 100% là Kiên Long (105,25%) và Oceanbank (103,53%).

Chỉ số tiền gửi khách hàng trên tổng dư nợ

Chỉ số tổng tiền gửi khách hàng so với tổng dư nợ tính trung bình trên toàn bộ các ngân hàng được khảo sát là 105,57%, trong đó có 15 ngân hàng đạt trên mức trung bình nhóm, 6 ngân hàng trong số này thuộc nhóm G12. Trong

4 ngân hàng thuộc Big4, Vietcombank có tỷ lệ nhỏ hơn 105,57%. Đặc biệt, Sacombank chỉ đạt khoảng 49,07%, thấp hơn một nửa mức trung bình nhóm. Làm phép so sánh đơn giản với chỉ số này của Philippines và Indonesia là 161,55% và 122,57%, chúng ta dễ dàng nhận thấy con số của Việt Nam còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực.

Điều đó có nghĩa nguồn vốn huy động từ tiền gửi chưa thật sự đủ mạnh và đủ lớn trong việc đảm bảo nhu cầu vay và chi trả của các ngân hàng Việt Nam, dễ dẫn đến sự bất ổn trong hoạt động của ngân hàng nếu như có các biến cố bất thường xảy ra và làm ảnh hưởng đến việc đảm bảo tính thanh khoản của ngân hàng.



Biểu đồ 3. Chỉ số tổng tiền gửi huy động trên tổng dư nợ của các ngân hàng được khảo sát.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán.

2.4. Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán

Chỉ số tài sản thanh khoản trên tổng tài sản trung bình nhóm là 22,61%, thấp hơn nhiều so với Indonesia (28,08%) và Philippines (31,17%).

Trong nhóm Big4, các ngân hàng này đều có chỉ số thấp (dưới 20%). Đây là các ngân hàng do Nhà nước sở hữu hoặc nắm quyền chi phối, quy mô hoạt động lớn, lại có sự đảm bảo của Chính phủ nên gần như rủi ro thanh khoản ít có khả năng xảy ra. Vì vậy, các ngân hàng này duy trì một tỷ lệ tài sản thanh khoản thấp và tập trung nguồn vốn đầu tư vào các tài sản sinh lời cao như tín dụng, đầu tư.

Nhóm ngân hàng có vấn đề về thanh khoản là Tiên Phong (16,90%), SCB (10,98%), PG Bank (17,37%), Đại Tín (17,47%), Tín Nghĩa (11,54%), Kiên Long (19,97%). Các ngân hàng này có tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản thấp hơn 20% và nhỏ hơn rất nhiều so với các ngân hàng khác. Cũng có thể nhận ra rằng, 2 trong số các ngân hàng với chỉ số thấp nhất là SCB và Tín Nghĩa (cùng với Ngân hàng Đệ Nhất) vừa qua đã phải tham gia cuộc sáp nhập đầu tiên trong ngành ngân hàng, theo dự án tái

cấu trúc ngành ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong khối G12, ngoại trừ Sacombank có tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản là 16,85% (tức nhỏ hơn 20%) - đây cũng là một ngân hàng có thể đánh giá được mức độ rủi ro thanh khoản ở mức thấp nhờ quy mô cũng như hiệu quả hoạt động của ngân hàng, các ngân hàng trong nhóm này cũng đạt mức khá cao, trên mức trung bình nhóm.

Các ngân hàng còn lại cũng đều có tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản trên mức trung bình nhóm. Tuy nhiên, một số ngân hàng lại duy trì ở mức quá cao như SeaBank (41,54%), Bảo Việt (44,13%) và Phương Tây (40,18%), cho thấy hiệu quả sinh lời của các ngân hàng này có thể còn có vấn đề.

3. Kết luận và một số gợi ý

Kết quả tính toán được thực hiện dựa trên báo cáo tài chính và thuyết minh của các ngân hàng công bố (chỉ tập trung nghiên cứu các ngân hàng Việt Nam, không bao gồm các ngân

hàng liên doanh hay chi nhánh các ngân hàng nước ngoài). Trong quá trình tính toán, một số gợi ý được đưa ra nhằm thúc đẩy việc ứng dụng FSIs trong đánh giá hệ thống ngân hàng, bao gồm:

Thứ nhất, khi công bố báo cáo tài chính, các ngân hàng nên kèm theo bản thuyết minh. Trong quá trình tính toán các chỉ số (trên), rất nhiều ngân hàng như Agribank, VIB, VPbank hay BIDV... tuy có đăng tải báo cáo tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh trên website nhưng không có thuyết minh. Một số các ngân hàng khác tuy có thuyết minh nhưng các chỉ số cho vay theo lĩnh vực, theo địa lý hay theo ngành nghề lại không có, vì vậy việc tính toán nhóm chỉ số về tỷ lệ nợ xấu trên tổng tài sản hay tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản không bao gồm nhóm các ngân hàng này. Do đó, việc đánh giá khả năng phát triển của các ngân hàng không đảm bảo được tính chính xác và việc so sánh với các nước trong khu vực cũng mất tính hiệu quả.

Thứ hai, việc thực hiện tính toán các chỉ số an toàn của ngân hàng, đặc biệt là chỉ số liên quan đến thanh khoản là rất khó với cơ sở dữ liệu được thu thập hiện tại. Việc tính chỉ số an toàn vốn (CAR) cho các ngân hàng không thể thực hiện do phần lớn các ngân hàng không muốn công bố. Do đó, cần đặt ra yêu cầu minh bạch về nhóm khả năng xảy ra rủi ro với từng ngân hàng, không chỉ cho nhà đầu tư, người gửi tiền mà còn cho nhà quản lý.

Về những vấn đề trên, nhóm tác giả kiến nghị nên có một bảng mẫu báo cáo tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh chi tiết để phù hợp với đánh giá tình hình chung của toàn hệ thống ngân hàng về khả năng phát triển và độ rủi ro có thể gặp. Bên cạnh đó, việc chuẩn hóa mẫu báo cáo các ngân hàng theo chuẩn quốc tế là điều cần thiết và cần thực hiện sớm để có thể dễ dàng tổng hợp các chỉ số FSIs làm căn cứ so sánh với các nước khác.

Với những đánh giá bước đầu về các ngân hàng Việt Nam, một số gợi ý chính sách được đưa ra:

Thứ nhất, hệ thống ngân hàng Việt Nam vẫn tập trung quá nhiều vào hoạt động cho vay. Cụ thể, toàn ngành có trên 77% thu nhập là từ hoạt động thu lãi. Do đó, các ngân hàng cần phải tham gia vào các hoạt động khác trong mảng tín dụng cũng như phi tín dụng. Nếu xét đến nhóm chỉ số khả năng sinh lời, so với các nước khác trong khu vực, ROA của toàn bộ hệ thống ngân hàng Việt Nam thấp hơn, tuy nhiên ROE lại nằm ở mức giữa. Điều đó có nghĩa các ngân hàng chưa khai thác được tối đa và hiệu quả tiềm lực trong nước. Nếu các ngân hàng, đặc biệt là nhóm ngân hàng nhỏ, không cải thiện tình hình thì rất khó cạnh tranh với các ngân hàng lớn, đặc biệt khi các ngân hàng nước ngoài tham gia vào thị trường trong nước.

Thứ hai, tỷ lệ vốn trên tổng tài sản so với các nước trong khu vực còn thấp, nhóm các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước còn thấp hơn cả mức trung bình nhóm. Như vậy, nó sẽ gây nguy cơ bất ổn nếu như các ngân hàng xảy ra rủi ro thanh khoản. Ngược lại, một số ngân hàng lại giữ tỷ lệ này quá cao (cá biệt, có 3 ngân hàng giữ tỷ lệ này trên 20%), hậu quả là nhóm các chỉ số sinh lời của nhóm ngân hàng này lại thấp, và kèm theo đó, các ngân hàng này cũng không công bố chỉ số an toàn vốn hay tỷ lệ nợ xấu. Đây chủ yếu là các ngân hàng nhỏ.

Thứ ba, một vấn đề đáng chú ý với hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay là sự minh bạch. Một câu hỏi đặt ra, nếu như các ngân hàng này làm ăn không tốt, khả năng thanh khoản kém, nếu như rủi ro tín dụng xảy ra đối với một ngân hàng thì liệu hiệu ứng domino có xảy ra với toàn bộ hệ thống không? Vì vậy, vấn đề mua bán và sáp nhập ngân hàng cần được nghiên cứu kỹ lưỡng.

Phụ lục số liệu cơ bản

T T	Tên ngân hàng	Vốn/Tổng tài sản	ROA	ROE	Tài sản thanh khoản/tổng tài sản	Thu nhập ròng từ lãi/Tổng thu nhập hoạt động	Trọng số theo tổng tài sản
1	Vietcombank	6,64%	1,50%	22,55%	30,24%	71,05%	0,098878
2	ACB	5,76%	1,25%	21,74%	25,37%	75,85%	0,065507
3	Habubank	10,09%	1,42%	14,04%	27,15%	59,21%	0,011807
4	Nam Á Bank	13,78%	1,09%	7,89%	28,70%	65,65%	0,004475
5	SHB	8,41%	1,26%	14,98%	25,32%	81,83%	0,013787
6	Techcombank	6,88%	1,71%	24,80%	35,32%	67,48%	0,042656
7	VIB	6,34%	1,05%	16,58%	31,20%	82,65%	0,026426
8	Bao Viet Bank	15,30%	2,69%	17,59%	44,13%	80,76%	0,003686
9	Đại Á Bank	23,42%	1,02%	4,36%	28,32%	61,57%	0,003203
10	Đại Tín Bank	17,02%	1,67%	9,81%	17,47%	82,94%	0,004968
11	Eximbank	14,31%	1,96%	13,71%	28,54%	78,55%	0,034525
12	Liên Việt	15,16%	2,61%	17,21%	19,48%	92,23%	0,009194
13	MHB	4,83%	0,18%	3,69%	29,16%	92,25%	0,015969
14	Tiền Phong	15,29%	1,02%	6,69%	16,90%	46,34%	0,005553
15	VPBank	8,88%	1,15%	12,98%	26,56%	82,30%	0,015341
16	An Bình	14,17%	1,54%	10,85%	29,16%	89,93%	0,011334
17	BIDV	6,34%	1,13%	17,89%	18,14%	80,01%	0,116389
18	Maritimebank	5,51%	1,29%	23,42%	32,61%	74,41%	0,031476
19	Phương Đông	16,90%	1,88%	11,13%	23,61%	89,52%	0,005686
20	Sài Gòn Công thương	19,00%	5,54%	29,13%	10,98%	47,28%	0,005045
21	Agribank	4,64%	0,24%	5,19%	11,91%	76,27%	0,178426
22	Kiên Long	21,59%	1,94%	9,00%	19,97%	105,25%	0,003531
23	MB	9,14%	2,25%	24,65%	36,85%	81,47%	0,030312
24	Nam Việt	8,24%	0,81%	9,84%	29,16%	93,13%	0,006798
25	Oceanbank	7,13%	1,17%	16,42%	36,85%	103,53%	0,015618
26	PG Bank	12,19%	1,63%	13,40%	17,37%	77,79%	0,004706
27	Phương Tây	16,40%	0,52%	3,17%	40,18%	88,14%	0,003451
28	Gia Định	27,56%	0,98%	3,55%	29,38%	94,31%	0,002029
29	HD Bank	7,76%	1,01%	12,97%	31,07%	73,52%	0,009399
30	Sacombank	6,16%	0,98%	15,87%	16,85%	76,95%	0,069997
31	Southernbank	6,85%	0,88%	12,77%	31,62%	29,24%	0,016809
32	Tín Nghĩa	12,10%	1,24%	10,23%	11,54%	107,07%	0,010951
33	Vietinbank	5,03%	1,11%	22,16%	14,87%	81,58%	0,107397
34	SeAbank	13,44%	1,51%	11,21%	41,54%	78,11%	0,03115

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán.

Tài liệu tham khảo

- [1] Tài liệu Chương trình Đánh giá Khu vực Tài chính của WB - IMF (2005, 2007).
- [2] Nguyễn Thị Minh Huệ (2010), *Tăng cường giám sát tài chính - Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam*, NXB. Giao thông Vận tải, Hà Nội.
- [3] Báo cáo tài chính, thuyết minh tài chính của các ngân hàng thương mại được khảo sát.

Assessing Vietnamese banking system based on some Financial Soundness Indicators

Dr. Nguyen Thi Minh Hue

*Lecturer, School of Banking and Finance, National Economics University,
207 Giai Phong Road, Hai Ba Trung District, Ha Noi, Vietnam*

Abstract. The soundness and efficiency of a banking system is a popularly attractive topic in many countries. The Financial Sector Assessment Program (FSAP) of World Bank and International Monetary Fund is designed to support all countries in maintaining stability and development of their financial systems. Subsequently, Financial Soundness Indicators (FSIs) of the banking sector, one of significant contents covered in FSAP, are constructed as a basis for evaluation of soundness and efficiency of a banking system. Based on the results that derived after FSIs had been calculated in 34 out of 42 commercial banks in total in Vietnam, the authors proposed policy implications in order to improve stability and development for the banking system.